Tên Tổ chức niêm yết Công Ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng Số: 146/ CTy	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM *Độc lập – Tự do – Hạnh phúc* ---------o0o-------- *ĐàLạt , ngày 06 tháng 08 năm 2013*

Kính gửi: **- Uỷ Ban Chứng Khoán**

- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM .

1. Tổ chức niêm yết: CTy Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
2. Tên Giao dịch : CTy Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình kết quả biến động Quý II năm 2013 .

Căn cứ kết quả thực hiện (Lợi nhuận sau thuế) Quý II năm 2013 (Bao gồm Báo cáo riêng và Báo cáo Hợp nhất) của Công Ty CP Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng .

Đơn vị tính : 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II/ 2013	Quý II/ 2012	So sánh
I	**Báo cáo riêng**			
	- Doanh thu	**50,858,940**	**43,804,457**	**118,09%**
	- Lợi nhuận sau thuế	**7,338,835**	**1,757,870**	**417,48%**
2	**Báo cáo hợp nhất**			
	- Doanh thu	**64,634,005**	**54,758,988**	**118,03%**
	- Lợi nhuận sau thuế	**8,620,623**	**1,392,375**	**619,13%**

Nay Đơn vị xin giải trình kết quả kinh doanh (Lợi nhuận sau thuế) Quý II năm 2013 tăng so với Quý II cùng kỳ báo cáo năm trước như sau :

Nguyên nhân : Doanh thu sản phẩm Cao lanh và Bétông tươi tăng cao so với cùng kỳ năm trước Lợi nhuận tăng do Doanh thu tăng dẫn đến Lợi nhuận gộp tăng . Chi Phí Quản Lý giảm 4,431 tỷ (Quý II năm 2013 giảm trích dự phòng phải thu khó đòi 3,691 tỷ và 812 triệu đồng trợ cấp thôi việc) .

Trên đây là những nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận trong Quý II năm 2013 so với cùng kỳ năm trước .

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 5800391633-CT CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T.LÂM ĐỒNG

NGUYỄN AN THÁI

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2013

		Trang
1	Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-04
2	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	05
3	Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	06-07
4	Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**87.631.893.145**	**80.665.126.621**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**28.698.110.963**	**25.457.505.743**
1. Tiền	111	V.01	8.231.110.963	4.097.385.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.467.000.000	21.360.120.125
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.549.076.956**	**23.039.296.815**
1. Phải thu khách hàng	131		27.356.616.067	25.850.211.035
2. Trả trước cho người bán	132		3.035.434.570	568.819.000
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.782.997.306	5.517.778.556
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.625.970.987)	(8.897.511.776)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30.749.096.683**	**30.353.119.368**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31.434.304.422	31.038.327.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(685.207.739)	(685.207.739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.635.608.543**	**1.815.204.695**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.299.627.328	1.731.188.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	47.882.888	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		288.098.327	84.016.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**78.116.972.682**	**76.348.304.938**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**73.322.018.244**	**71.807.836.234**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70.761.461.891	69.805.052.335
- Nguyên giá	222		169.105.511.882	169.632.274.324
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(98.344.049.991)	(99.827.221.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.569.744.967	1.679.539.869
- Nguyên giá	228		5.046.243.358	5.058.885.373
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.476.498.391)	(3.379.345.504)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	990.811.386	323.244.030
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	**260**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.794.954.438**	**4.540.468.704**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	3.821.470.578	3.599.185.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	297.402.139	305.336.609
3. Tài sản dài hạn khác	278		676.081.721	635.946.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**165.748.865.827**	**157.013.431.559**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**27.284.230.118**	**26.441.697.331**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.214.230.118**	**26.371.697.331**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		4.716.311.097	10.416.267.745
3. Người mua trả tiền trước	313		1.309.686.060	2.318.674.340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.958.187.670	2.171.292.181
5. Phải trả người lao động	315		7.998.491.357	8.468.714.693
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.798.597.882	65.109.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.013.495.451	1.434.358.771
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.419.460.601	1.497.280.601
II. Nợ dài hạn	**320**		**70.000.000**	**70.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**138.464.635.709**	**130.571.734.228**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**129.788.502.714**	**121.379.293.533**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.056.299.908	11.513.765.482
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.738.642.335	3.022.664.768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.987.129.266	4.836.432.078
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		8.676.132.995	**9.192.440.695**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	**510**		**165.748.865.827**	**157.013.431.559**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.060.379.921	3.060.379.921
5. Ngoại tệ các loại (USD)		68.391,94	24.140,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

S.Đ.K.K.D: 5800391633-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.19	**64.634.005.253**	**54.836.867.428**	**111.361.259.884**	**99.606.941.137**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	311.914.131	77.879.163	496.953.468	135.064.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.21	**64.322.091.122**	**54.758.988.265**	**110.864.306.416**	**99.471.876.450**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.22	**43.172.683.394**	**42.933.164.622**	**76.391.088.131**	**76.965.818.409**
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.149.407.728**	**11.825.823.643**	**34.473.218.285**	**22.506.058.041**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	323.558.362	612.616.247	698.753.728	1.324.036.681
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	3.333.201	429.107.597	7.451.841	1.844.383.326
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	91.832.661	*3.449.747*	*1.495.119.339*
8. Chi phí bán hàng	24		2.534.986.680	1.703.617.508	4.694.279.741	3.514.570.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.372.216.690	9.759.745.370	11.448.894.100	14.356.462.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**12.562.429.519**	**545.969.415**	**19.021.346.331**	**4.114.677.980**
11. Thu nhập khác	31		2.975.689.461	1.101.778.076	3.657.402.423	1.359.462.747
12. Chi phí khác	32		4.060.646.018	141.501.914	4.800.979.537	150.237.364
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.084.956.557)**	**960.276.162**	**(1.143.577.114)**	**1.209.225.383**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**50**		**-**	**(47.272.464)**	**-**	**-**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	**60**		**11.477.472.962**	**1.458.973.113**	**17.877.769.217**	**5.323.903.363**
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	2.807.097.255	197.298.812	4.328.793.267	1.176.789.233
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	49.751.877	(130.700.721)	7.934.470	(147.578.584)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	**70**	VI.28	**8.620.623.830**	**1.392.375.022**	**13.541.041.480**	**4.294.692.714**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			616.187.221	335.796.287	**1.053.082.300**	885.382.580
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			8.004.436.609	*1.056.578.735*	**12.487.959.180**	*3.409.310.134*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**981**	**130**	**1.531**	**418**

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

(79.930.775)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
S.Đ.K.K.D: 5800391633 C.T.C.P
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***17.877.769.217***	***5.324.331.479***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***5.775.079.682***	***11.575.322.791***
- Khấu hao TSCĐ	02		7.634.170.545	7.502.534.376
- Các khoản dự phòng	03		(271.540.789)	3.866.574.755
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.590.999.821)	(1.288.905.679)
- Chi phí lãi vay	06		3.449.747	1.495.119.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23.652.848.899***	***16.899.654.270***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.530.339.277)	9.402.885.291
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(395.977.315)	1.699.403.776
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(856.458.039)	(7.245.517.952)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		209.275.873	(1.260.285.330)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.449.747)	(1.495.119.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.629.802.441)	(1.212.214.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(790.129.543)	(1.214.591.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***15.655.968.409***	***15.574.215.272***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.217.236.228)	(2.212.044.756)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		993.000.000	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(400.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	5.517.772.912
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.050.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.698.873.039	1.241.633.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(10.525.363.189)***	***5.197.361.371***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.881.680.386	24.348.918.391
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.881.680.386)	(58.431.864.149)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.890.000.000)	(8.679.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(1.890.000.000)***	***(42.762.475.758)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.240.605.220**	**(21.990.899.115)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.457.505.743**	**42.801.538.784**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.28	**28.698.110.963**	**20.810.639.669**

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
S.Đ.K.K.D: 5800391633-C.T.C.P
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 06 năm 2009.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2012 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 2 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
  + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tháng 1/2012 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần):**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
  + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,0%
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,0%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DUNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ váo ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1. chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tiền mặt	813.838.223	461.829.406
VND	*747.250.263*	*461.829.406*
USD quy đổi VND	66.587.960	66.587.960
Tiền gửi ngân hàng	7.417.272.740	3.635.556.212
VND	*6.061.681.454*	*3.211.696.931*
USD quy đổi VND	*1.355.591.286*	*423.859.281*
Các khoản tương đương tiền	20.467.000.000	21.360.120.125
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**28.698.110.963**	**25.457.505.743**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Tại Văn phòng Công ty	1.531.257.153	752.154.981
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	1.445.920.386	2.234.733.131
- Tại XN Thạnh Mỹ	3.382.174.984	3.263.762.085
- Tại XN Hiệp Tiến	8.971.701.744	5.154.692.630
- Tại XN Hiệp Lực	8.408.857.857	10.676.361.598
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	-
- Tại công ty Hiệp Thành	3.314.824.582	3.466.627.249
Cộng	**27.356.616.067**	**25.850.211.035**

4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	2.483.017.500	296.239.000
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	106.000.000	
- Tại XN Hiệp Tiến	132.344.560	55.000.000
- Tại XN Hiệp Lực	216.396.330	5.000.000
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	165.000.000
- Tại công ty Hiệp Thành	97.676.180	47.580.000
Cộng	**3.035.434.570**	**568.819.000**

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Lãi đầu tư ngắn hạn	-	-
- Cty CP KS và VLXD Lâm Đồng - ứng trước cổ tức	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	-
- Phải thu khác	357.123.440	5.517.778.556
Cộng	**4.782.997.306**	**5.517.778.556**

6 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.300.047.865	10.397.178.837
- Công cụ, dụng cụ	709.705.144	715.864.692
- Chi phí SX, KD DD	2.848.036.740	3.308.492.533
- Thành phẩm	15.160.446.889	15.153.475.297
- Hàng hóa	1.416.067.784	1.463.315.748
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**31.434.304.422**	**31.038.327.107**

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Thuế tài nguyên	-	195.412.495
- Chi phí sữa máy móc thiết bị	699.510.733	73.424.394
- Chi phí bốc phủ	384.948.417	272.520.564
- CCDC- Balet	61.275.000	-
- Chi phí trả trước khác	153.893.178	1.189.830.961
Trong đó giá trị tài sản dưới 30 triệu chuyển sang theo TT 45 là:	*131.299.460*	
Cộng	**1.299.627.328**	**1.731.188.414**

8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2013	**52.182.824.487**	**94.146.725.316**	**20.772.964.870**	**1.692.739.893**	**520.611.939**	**316.407.819**	**169.632.274.324**
- Tăng mới trong kỳ	179.321.740	5.039.319.091	6.839.107.271	47.340.752			12.105.088.854
- Tăng khác	-	141.524.443	496.181.847				637.706.290
- Thanh lý, nhượng bán	(2.695.451.781)	(4.613.246.231)	(768.321.437)	(176.421.333)	-		(8.253.440.782)
- Giảm khác	(716.981.291)	(2.127.426.158)	(1.081.067.781)	(1.090.641.574)			(5.016.116.804)
Số dư tại ngày 30/06/2013	**48.949.713.155**	**92.586.896.461**	**26.258.864.770**	**473.017.738**	**520.611.939**	**316.407.819**	**169.105.511.882**
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2013	**27.662.940.569**	**57.353.195.327**	**12.769.269.600**	**1.458.417.483**	**318.745.401**	**264.653.609**	**99.827.221.989**
- Khấu hao trong kỳ	1.460.343.698	4.538.949.943	1.350.256.170	49.363.219	30.804.366	8.629.086	7.438.346.482
- Tăng khác	-	75.367.951	-				**75.367.951**
- Thanh lý, nhượng bán	(2.049.765.455)	(3.967.337.945)	(480.467.650)	(176.421.333)			**(6.673.992.383)**
- Giảm khác	(455.514.510)	(681.235.221)	(204.150.530)	(981.993.787)			**(2.322.894.048)**
Số dư tại ngày 30/06/2013	**26.618.004.302**	**57.318.940.055**	**13.434.907.590**	**349.365.582**	**349.549.767**	**273.282.695**	**98.344.049.991**
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2013	**24.519.883.918**	**36.793.529.989**	**8.003.695.270**	**234.322.410**	**201.866.538**	**51.754.210**	**69.805.052.335**
Số dư tại ngày 30/06/2013	**22.331.708.853**	**35.267.956.406**	**12.823.957.180**	**123.652.156**	**171.062.172**	**43.125.124**	**70.761.461.891**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	**431.993.275**	**1.634.797.000**	**463.300.000**	**2.528.795.098**	**5.058.885.373**
- Mua trong kỳ			79.300.000	-	79.300.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(65.442.015)		(26.500.000)		(91.942.015)
Số dư tại ngày 30/06/2013	**366.551.260**	**1.634.797.000**	**516.100.000**	**2.528.795.098**	**5.046.243.358**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	**415.483.280**	**1.120.786.000**	**17.946.770**	**1.825.129.454**	**3.379.345.504**
- Khấu hao trong kỳ	16.509.995		46.992.498	115.654.903	179.157.396
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(65.442.015)		(16.562.494)		(65.442.015)
Số dư tại ngày 30/06/2013	**366.551.260**	**1.120.786.000**	**48.376.774**	**1.940.784.357**	**3.476.498.391**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	**16.509.995**	**514.011.000**	**445.353.230**	**703.665.644**	**1.679.539.869**
Số dư tại ngày 30/06/2013	**-**	**514.011.000**	**467.723.226**	**588.010.741**	**1.569.744.967**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

12. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**990.811.386**	**323.244.030**
- Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	135.665.416
- Dự án Xí nghiệp Hiệp An	-	57.928.364
- Lắp đặt bồn dầu Camly	104.782.818	-
- Xây dựng Văn phòng Công ty	605.077.628	-
- Đền bù mỏ Nthôn Hạ	127.025.250	127.025.250
- Hạng mục khác	153.925.690	2.625.000
Cộng	**990.811.386**	**323.244.030**

13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

	-	-

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	-	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Tại XN Hiệp An	726.380.541	1.100.135.169
- Tại XN Hiệp Tiến	107.282.486	-
- Tại XN Hiệp Lực	430.183.285	153.333.774
- Tại XN Thạnh Mỹ	1.079.981.314	997.722.157
- Tại Văn Phòng	694.407.417	1.039.734.536
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	227.911.843	303.882.457
- Công ty Hiệp Thành	555.323.692	4.377.272
Trong đó giá trị tài sản dưới 30 triệu chuyển sang theo TT 45 là:	*1.286.983.545*	
Cộng	**3.821.470.578**	**3.599.185.365**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	
+ *Nợ dài hạn đến hạn trả*		
+ *Ngân hàng Công Thương*	-	
+ *Ngân hàng Đầu tư*		
+ *Ngân hàngNông nghiệp và PT Nông Thôn*		
+ *Vay cá nhân*	-	-
Cộng	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Thuế giá trị gia tăng	960.078.621	516.531.777
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.615.644	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

- Thuế thu nhập cá nhân	33.462.600	80.845.235
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.807.097.255	1.108.106.429
- Thuế tài nguyên	87.880.050	342.045.540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.275.000	123.763.200
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.778.500	-
Cộng	**3.958.187.670**	**2.171.292.181**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Tại ngày 30/06/2013 VND**	**Tại ngày 01/01/2013 VND**
- Tại Văn phòng Công ty	271.172.000	50.109.000
- Tại XN Hiệp An	340.921.753	
- Tại XN Hiệp Tiến	415.805.000	
- Tại XN Hiệp Lực	498.451.293	
- Tại XN Thạnh Mỹ	272.247.836	
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	-	
- Công ty Hiệp Thành	-	15.000.000
Cộng	**1.798.597.882**	**65.109.000**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	**Tại ngày 30/06/2013 VND**	**Tại ngày 01/01/2013 VND**
- Kinh phí công đoàn	381.736.479	423.830.053
- Bảo hiểm xã hội	187.446.167	-
- Bảo hiểm y tế	53.450.719	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.733.976	-
- Cổ tức phải trả năm 2012	4.078.750.000	-
- Phải trả khác	1.289.378.110	1.010.528.718
Cộng	**6.013.495.451**	**1.434.358.771**
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	**Tại ngày 30/06/2013 VND**	**Tại ngày 01/01/2013 VND**
- Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
Cộng	-	-

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	**297.402.139**	**305.336.609**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệc tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/20012	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	-	**(4.372.135.515)**	**9.134.864.073**	**2.195.437.726**	**12.268.396.301**	**125.605.129.305**
- Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.832.788.227	12.832.788.227
- Tăng khác	-	-		-		-		-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(17.361.260.000)	(17.361.260.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.116.092.311	928.884.036	(4.580.085.586)	(535.109.239)
- Chia cho lợi ích cổ đông thiểu số					(737.190.902)	(101.656.994)	2.033.139.878	1.194.291.982
- Giảm khác	-		-	-			(356.546.742)	(356.546.742)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	-	**(4.372.135.515)**	**11.513.765.482**	**3.022.664.768**	**4.836.432.078**	**121.379.293.533**
Số dư tại ngày 01/01/2013	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	-	**(4.372.135.515)**	**11.513.765.482**	**3.022.664.768**	**4.836.432.078**	**121.379.293.533**
- Tăng vốn trong kỳ								-
- Giảm vốn trong kỳ				-				-
- Lợi nhuận trong kỳ							12.487.959.180	12.487.959.180
- Thuế TNDN được miễm giảm							-	-
- Tăng khác							-	-
- Chia cổ tức năm 2012							(5.968.750.000)	(5.968.750.000)
- Trích lập các quỹ					688.037.721	792.468.530	(1.480.506.251)	-
- Chia cho lợi ích cổ đông thiểu số					(145.503.295)	(76.490.963)	2.167.210.420	1.945.216.162
- Giảm khác								-
Số dư tại ngày 30/06/2013	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	-	**(4.372.135.515)**	**12.056.299.908**	**3.738.642.335**	**12.042.345.427**	**129.843.718.875**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	**85.000.000.000**	**100%**	**85.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**
- Vốn góp tại ngày cuối năm	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(17.622.825.000)

đ) Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hàng	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	*8.157.500*	*8.157.500*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	12.056.299.908	11.513.765.482
- Quỹ dự phòng tài chính	3.738.642.335	3.022.664.768
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.419.460.601	1.497.280.601

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính …; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động…

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI - -

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
+ Doanh thu bán hàng	64.634.005.253	54.836.867.428
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	**64.634.005.253**	**54.836.867.428**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	311.914.131	77.879.163
Cộng	**311.914.131**	**77.879.163**

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	64.322.091.122	54.758.988.265
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	**64.322.091.122**	**54.758.988.265**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	204.104.535	1.183.218.108
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.484.783.576	39.710.034.255
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.483.795.283	2.039.912.259
+ Dự phòng giảm Giá hàn tồn kho	-	-
Cộng	**43.172.683.394**	**42.933.164.622**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	135.039.657	584.391.352
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.525.228	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.993.477	28.224.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

Cộng	**323.558.362**	**612.616.247**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
- Lãi tiền vay	-	251.843.559
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	3.333.201	9.686.443
- Chi phí tài chính khác	-	167.577.595
	3.333.201	**429.107.597**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.807.097.255	197.298.812
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.807.097.255**	**197.298.812**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	**49.751.877**	**(130.700.721)**

33. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	782.569.965	464.913.293
- Chi phí nguyên vật liệu	924.207.881	394.719.523
- Chi phí khấu hao	401.322.826	351.425.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.887.860	464.178.816
- Chi phí bằng tiền khác	244.998.148	28.380.461
Cộng	**2.534.986.680**	**1.703.617.508**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	4.703.878.163	3.257.508.933
- Chi phí nguyên vật liệu	508.900.938	405.531.159
- Chi phí khấu hao	242.493.392	268.585.479
- Thuế, phí lệ phí	337.950.952	108.464.450
- Trích lập dự phòng	263.006.790	3.882.838.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.922.952	240.594.478
- Chi phí bằng tiền khác	703.611.082	1.596.222.716
Cộng	**6.906.764.269**	**9.759.745.370**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí lương nhân viên	14.433.044.337	13.286.024.720
- Chi phí nguyên vật liệu	44.549.257.076	37.280.631.712
- Chi phí khấu hao	4.045.708.026	3.756.968.805
- Thuế, phí lệ phí	343.747.178	108.464.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.192.097.223	5.703.533.607
- Chi phí bằng tiền khác	2.323.666.203	2.943.203.245
Cộng	**73.887.520.043**	**63.078.826.539**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

34. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bêtông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	11.500.510.860	7.932.616.273	17.796.388.068	13.199.019.078	27.939.411.855	(14.045.855.012)	64.322.091.122
Giá vốn hàng bán	9.536.382.295	6.272.630.825	14.268.931.976	9.083.683.353	18.352.660.569	(14.341.605.624)	43.172.683.394
Lãi gộp	1.964.128.565	1.659.985.448	3.527.456.092	4.115.335.725	9.586.751.286	295.750.612	21.149.407.728
Chi phí bán hàng	437.215.671	283.774.475	157.170.361	275.576.347	1.378.253.467	2.996.359	2.534.986.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.083.249.599	1.096.675.945	1.650.538.639	1.223.096.654	1.329.985.546	(11.329.693)	6.372.216.690
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	443.663.295	279.535.028	1.719.747.092	2.616.662.724	6.878.512.273	304.083.946	12.242.204.358
Doanh thu tài chính	1.361.046.518	30.421	157.424.242	66.055	30.736	(1.195.039.610)	323.558.362
Chi phí tài chính	3.330.531	1.097	-	1.573	-		3.333.201
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.801.379.282	279.564.352	1.877.171.334	2.616.727.206	6.878.543.009	(890.955.664)	12.562.429.519
Thu nhập khác	2.872.095.444	9.854.300	51.074.180	31.869.499	10.796.038		2.975.689.461
Chi phí khác	2.377.478.300	972.846.990	29.333.339	680.987.389	-		4.060.646.018
Lợi nhuận khác	494.617.144	(962.992.690)	21.740.841	(649.117.890)	10.796.038		(1.084.956.557)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.295.996.426	(683.428.338)	1.898.912.175	1.967.609.316	6.889.339.047	(890.955.664)	11.477.472.962
Chi phí thuế TNDN	44.168.648	(170.857.085)	474.728.044	491.902.329	1.722.334.762	349.788.594	2.912.065.293
Lợi nhuận sau thuế	1.721.997.319	(512.571.254)	1.424.184.131	1.475.706.987	5.167.004.285	(1.240.744.258)	8.565.407.669
Lợi ích cổ đông thiểu số	-		616.187.221				616.187.221
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.721.997.319	(512.571.254)	807.996.910	1.475.706.987	5.167.004.285	(1.240.744.258)	7.949.220.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2013

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2013	01/01/2013
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,87	51,37
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,13	48,63
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,46	16,84
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,54	83,16
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,22	3,06
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,05	0,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2013	Quý II/2012
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	17,84	2,66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13,32	2,54
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,92	0,93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,17	0,89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,19	1,07

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG